

Đơn vị báo cáo: **CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG RAU QUẢ**
Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Văn Quỳ, Phường Phú Thuận,
Quận 7, Thành Phố Hồ Chí Minh

Mẫu số **B 09a-DN**
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I/2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG RAU QUẢ được chuyển đổi từ Công ty Giao nhận Kho Vận Rau Quả (DNNN thuộc thành viên Tổng Công ty Rau Quả Việt Nam) theo Quyết định số 20/02/2001 của Thủ Tướng Chính Phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000427 ngày 25/05/2001. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000427 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 05 năm 2001. Đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 30 tháng 08 năm 2018 với mã số doanh nghiệp 0302336158

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là : **82.146.920.000 đồng.**

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/03/2019 là : **82.146.920.000 đồng.**

Trụ sở chính của Công Ty tại : số 1 Nguyễn Văn Quỳ, P.Phú Thuận, Q.7, Tp.HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Khai thác cảng, phao neo tàu. Kinh doanh kho bãi, cho thuê văn phòng. Kinh doanh, đại lý giống rau quả, sản phẩm chế biến từ rau quả, nông hải sản; máy móc thiết bị hàng tiêu dùng. Dịch vụ: xếp dỡ, đóng gói hàng hóa xuất nhập khẩu; đại lý tàu biển và môi giới hàng hải. Xuất nhập khẩu trực tiếp: rau, hoa quả, cây cảnh giống rau quả; các sản phẩm rau quả, gia vị, nông, lâm, hải sản, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng, máy móc thiết bị phụ tùng nguyên vật liệu hóa chất, phương tiện vận tải. Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp. Kinh doanh nhà ở. Môi giới bất động sản. Dịch vụ nhà đất. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp. Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế. Chế biến hàng nông-lâm-hải sản. Mua bán hàng lâm sản.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 ,các thông tư sửa đổi, bổ sung và Chế độ kế toán DN, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

1.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Thay đổi chính sách kế toán

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2015.

2. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

DP giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nêu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	06 - 15 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
Tài sản vô hình và các tài sản khác	04 - 11 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán đầu tư ngắn hạn là những chứng khoán được mua vào để bán ở thị trường chứng khoán mà có thể thu hồi vốn trong thời gian không quá một năm. Chứng khoán đầu tư ngắn hạn được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc) bao gồm giá mua và chi phí mọi giới giao dịch.

Cuối niên độ, nếu giá thị trường của chứng khoán đầu tư ngắn hạn bị giảm xuống thấp hơn giá gốc, thì lập dự phòng giảm giá gốc, thì lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nêu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn .

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn ; chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu có mệnh giá cao hơn mệnh giá.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của HĐQT Công ty.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau :

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau :

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính.
- Chi phí cho vay và đi vay vốn.
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.
- Dự phòng giảm giá đầu-tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Hàng quý ghi nhận số thuế TNDN hiện hành tạm nộp vào chi phí thuế thu nhập hiện hành. Cuối năm tài chính, sẽ ghi nhận thêm số chênh lệch tăng hoặc giảm số thuế TNDN phải nộp căn cứ vào tờ khai quyết toán thuế TNDN.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân Đối Kế Toán & Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh.

I. TIỀN	31/03/2019	01/01/2019
Tiền mặt	68,126,271	29,477,779
Tiền gửi ngân hàng	5,219,117,451	10,194,688,658
Các khoản tương đương tiền (Gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng)	15,130,000,000	3,250,000,000
Cộng:	20,417,243,722	13,474,166,437



2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TC NGẮN HẠN		31/03/2019	01/01/2019
* Tiền gửi có kỳ hạn		16,714,000,000	10,450,000,000
Cộng:		16,714,000,000	10,450,000,000
3. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN		31/03/2019	01/01/2019
* Cty CP Đầu Tư KD & TM Quang Vinh		169,415,000,000	169,415,000,000
Cộng:		169,415,000,000	169,415,000,000
4. PHẢI THU KHÁCH HÀNG		31/03/2019	01/01/2019
* Cty CP Otrans Miền Nam		28,703,653,181	28,703,653,181
* Cty CP Cảng Quảng Ninh		163,642,762,280	75,085,532,282
* Cty CP XNK Rau Quả I		919,033,734,070	581,377,236,192
* Cty CP XNK Thù Công Mỹ Nghệ		243,354,086,957	1,112,115,420,857
* Cty TNHH Phát Triển TM & DV Nông Lâm HN		351,853,875,391	526,211,321,171
* Cty CP Đầu Tư Hoàn Kiếm		130,365,816,556	172,844,954,037
* Cty CP SX Bao Bì & XNK Hà Nội		291,699,236,271	
* Cty CP CBOT Việt Nam		363,230,753,968	65,191,205,332
* Cty CP Thăng Hoa		352,032,438,700	30,902,275,700
* Cty CP Logistics Hong Kong		245,892,082,557	454,891,092,557
* Cty CP XNK Cao Thăng		422,298,002,632	311,176,504,960
* Khác		104,790,843,135	123,577,856,971
Cộng:		3,616,897,285,698	3,482,077,053,240
5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN		31/03/2019	01/01/2019
* Cty TNHH Môi Trường Cao Gia Quý		3,000,000	3,000,000
* Cty CP TMXD Thiên Sơn		916,538,530	
* Cty CP TĐ T&T		48,050,355,290	
* NPT Steel. LLC		345,570,337	345,570,337
* Triple-S Steel Supply		202,675,272	202,675,272
Cộng:		49,518,139,429	551,245,609
6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC		31/03/2019	01/01/2019
- Lãi chậm thanh toán tiền hàng		21,879,823,749	53,210,328,360
- Lãi vay, HTKD		40,272,629,369	41,030,924,575
- Tạm ứng		10,316,100,275	146,194,275
- Thu khác		37,694,476,068	39,920,544,224
Cộng:		110,163,029,461	134,307,991,434



7. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN		31/03/2019	01/01/2019
- Phải thu dài hạn khác		-	-
Cộng:		-	-
8. HÀNG TỒN KHO		31/03/2019	01/01/2019
- Nguyên liệu hàng hoá tồn kho, hàng hoá đang đi đường		3,482,241	186,364,477,725
Cộng:		3,482,241	186,364,477,725
9. THUẾ & CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC		31/03/2019	01/01/2019
- Thuế GTGT còn được khấu trừ			
- Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước			
Cộng:		-	-

10. TĂNG GIẢM TẠI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH:

Chỉ tiêu	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	37,566,213,628	936,242,088	2,412,927,605	510,843,222	1,658,978,709	43,085,205,252
Số tăng trong kỳ						
Số giảm trong kỳ						
Số dư cuối kỳ	37,566,213,628	936,242,088	2,412,927,605	510,843,222	1,658,978,709	43,085,205,252
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	24,023,684,793	762,737,370	1,328,072,896	510,843,222	1,658,978,709	28,284,316,990
Số tăng trong kỳ	406,266,444	7,033,974	58,117,215	-		471,417,633
- Khấu hao trong kỳ	406,266,444	7,033,974	58,117,215			471,417,633
Số giảm trong kỳ						
Số dư cuối kỳ	24,429,951,237	769,771,344	1,386,190,111	510,843,222	1,658,978,709	28,755,734,623
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	13,542,528,835	173,504,718	1,084,854,709	-	-	14,800,888,262
Tại ngày cuối kỳ	13,136,262,391	166,470,744	1,026,737,494	-	-	14,329,470,629

11. TĂNG GIẢM TẠI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH:

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Tổng cộng TSCĐ vô hình

Nguyên giá		
Giá trị hao mòn lũy kế		
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm		
Tại ngày cuối kỳ		

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DẠNG:		31/03/2019	01/01/2019
+ Khu Thương mại Kim Thành Lào Cai		18,189,303,876	18,175,266,603
Cộng:		18,189,303,876	18,175,266,603

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC :		31/03/2019	01/01/2019
a. Ngắn hạn :		229,093,730	284,345,217
+ PB các chi phí khác		229,093,730	284,345,217
b. Dài hạn :		22,981,956	24,040,756
+ Vn phòng phẩm		22,981,956	24,040,756
Cộng:		252,075,686	308,385,973

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC:		31/03/2019	01/01/2019
+ Lãi vay phải trả ngân hàng SHB		52,799,907,644	13,705,120,885
+ Lãi chậm thanh toán phải trả khác		39,151,795,463	65,455,090,046
Cộng:		91,951,703,107	79,160,210,931

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC:		31/03/2019	01/01/2019
+ Thuế TNDN		31,392,302	1,260,992,487
+ Tiền thuế đất		498,497,988	
+ Thuế TNCN		64,568,198	459,444,903
+ Thuế GTGT		197,995,685	206,477,667
Cộng:		792,454,173	1,926,915,057

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC:		31/03/2019	01/01/2019
a. Ngắn hạn :		2,582,802,374	2,676,228,500
+ Cổ tức phải trả		127,025,320	211,024,120
+ Nhân ký quỹ, ký cược ngắn hạn :		2,401,959,042	2,401,959,042
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác		53,818,012	63,245,338

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	82,146,920,000	82,146,920,000
+ Vốn góp đầu năm	82,146,920,000	82,146,920,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d/ Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	8,214,692	8,214,692
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	8,214,692	8,214,692
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8,214,692	8,214,692
Số lượng cổ phiếu được mua lại	388,770	388,770
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	388,770	388,770
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7,825,922	7,825,922
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7,825,922	7,825,922
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu		

18. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	31/03/2019	01/01/2019
- USD	222.90	222.90
- EUR	842.25	844.98
Nợ khó đòi đã xử lý	3,261,862,048	3,261,862,048

19. Tình hình doanh thu và kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

	<u>Quý I/2019</u>	<u>Quý I/2018</u>
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần sản phẩm hàng hóa	3,173,671,285,508	3,453,588,224,462
Doanh thu thuần dịch vụ	6,215,730,908	6,174,731,361
Cộng:	3,179,887,016,416	3,459,762,955,823
b. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3,100,711,376,464	3,451,628,747,540
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	799,428,615	783,306,810
Cộng:	3,101,510,805,079	3,452,412,054,350
c. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4,559,556,917	6,668,138,529
Lãi bán hàng trả chậm	1,391,830,482	35,771,177,433

Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Cộng:	5,951,387,399	42,439,315,962
d. Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	78,190,742,485	28,105,097,378
Chi phí tài chính khác	4,355,538,675	19,764,185,848
Chênh lệch tỷ giá		
Cộng:	82,546,281,160	47,869,283,226
e. Thu nhập khác		
Các khoản thu nhập khác	79,806,948	120,967,488
Thanh lý TSCĐ		
Cộng:	79,806,948	120,967,488
f. Chi phí khác		
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý		
Các khoản chi phí khác	11	4,250,000
Cộng:	11	4,250,000
g. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	43,242,963	128,353,426
Các khoản chi phí khác	286,855,973	474,909,045
Cộng:	330,098,936	603,262,471
h. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	775,265,832	700,429,098
Chi phí khấu hao	165,791,733	165,791,733
Chi phí dự phòng		
Các khoản chi phí khác	432,598,286	412,549,079
Cộng:	1,373,655,851	1,278,769,910
i. Bảng ước tính mức thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây :		
Tổng lợi nhuận trước thuế	156,961,511	155,619,316
Các khoản tăng/giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
Tổng lợi nhuận tính thuế	156,961,511	155,619,316
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành :	31,392,302	31,123,863

k. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	818,508,795	828,782,524
Chi phí nhân công	471,417,633	471,417,633
Chi phí khấu hao TSCĐ	2,747,601,351	935,241,311
Chi phí dịch vụ mua ngoài	518,088,037	429,897,723
Chi phí khác bằng tiền	4,555,615,816	2,665,339,191
Cộng:		
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
a. Lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	156,961,511	155,619,316
b. Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	125,569,209	124,495,453
c. Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	125,569,209	124,495,453
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	7,825,922	7,825,922
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	16	16

Lập ngày 16 tháng 04 năm 2019



Người lập biểu

Trương Thị Hải Yến

Kế toán trưởng

Trương Thị Hải Yến

Phạm Ngọc Quỳnh



Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG RAU QUẢ
 Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Văn Quý, Phường Phú Thuận,
 Quận 7, Thành Phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 01a - DN
 (Ban hành theo Thông Tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ I/2019

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính : đồng

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		3,954,653,621,100	3,968,220,626,481
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		20,417,243,722	13,474,166,437
1. Tiền	111	V.1	5,287,243,722	10,224,166,437
2. Các khoản tương đương tiền	112		15,130,000,000	3,250,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		16,714,000,000	10,450,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	16,714,000,000	10,450,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3,917,289,801,407	3,757,647,637,102
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.4	3,616,897,285,698	3,482,077,053,240
2. Trả trước cho người bán	132	V.5	49,518,139,429	551,245,609
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		169,415,000,000	169,415,000,000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	110,163,029,461	134,307,991,434
5. Dự phòng phải thu nợ khó đòi	137		(28,703,653,181)	(28,703,653,181)
IV. Hàng tồn kho	140		3,482,241	186,364,477,725
1. Hàng tồn kho	141	V.8	3,482,241	40,497,318
2. Hàng mua đang đi đường	149			186,323,980,407
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		229,093,730	284,345,217
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	229,093,730	284,345,217
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.9		

NỘI DUNG		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
I		2	3	4	5
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)		200		32,541,756,461	33,000,195,621
I. Các khoản phải thu dài hạn		210			
1. Phải thu dài hạn khác		216	V.7		
II. Tài sản cố định		220		14,329,470,629	14,800,888,262
1. Tài sản cố định hữu hình		221	V.10	14,329,470,629	14,800,888,262
- Nguyên giá		222		43,085,205,252	43,085,205,252
- Giá trị hao mòn lũy kế		223		(28,755,734,623)	(28,284,316,990)
2. Tài sản cố định vô hình		227	V.11		
- Nguyên giá		228			
- Giá trị hao mòn lũy kế		229			
IV. Tài sản dở dang dài hạn		240		18,189,303,876	18,175,266,603
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		242	V.12	18,189,303,876	18,175,266,603
VI. Tài sản dài hạn khác		260		22,981,956	24,040,756
1. Chi phí trả trước dài hạn		261	V.13b	22,981,956	24,040,756
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		262			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		270		3,987,195,377,561	4,001,220,822,102
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)		300		3,818,041,275,451	3,832,192,289,201
I. Nợ ngắn hạn		310		3,817,097,275,451	3,831,248,289,201
1. Phải trả người bán ngắn hạn		311		1,848,155,574,739	1,997,974,278,159
2. Người mua trả tiền trước		312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		313	V.15	792,454,173	1,926,915,057
4. Phải trả người lao động		314			1,031,315,496
5. Chi phí phải trả ngắn hạn		315	V.14	91,951,703,107	79,160,210,931
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		318			
7. Phải trả ngắn hạn khác		319	V.16a	2,582,802,374	2,676,228,500
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		320		1,870,665,000,000	1,745,507,000,000
9. Quỹ Khen thưởng, phúc lợi		322		2,949,741,058	2,972,341,058
II. Nợ dài hạn		330		944,000,000	944,000,000
1. Phải trả người bán dài hạn		337	V.16b	944,000,000	944,000,000

NỘI DUNG		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
I		2	3	4	5
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)		400		169,154,102,110	169,028,532,901
I. Vốn chủ sở hữu		410		169,154,102,110	169,028,532,901
1. Vốn góp của chủ sở hữu		411	V.17a	82,146,920,000	82,146,920,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		411a		82,146,920,000	82,146,920,000
2. Thặng dư vốn cổ phần		412		32,390,192,180	32,390,192,180
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu		414			
5. Cổ phiếu quỹ		415		(8,157,331,384)	(8,157,331,384)
8. Quỹ đầu tư phát triển		418		36,917,711,068	36,917,711,068
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		421	V.20b	16,863,768,162	16,738,198,953
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		421a		16,738,198,953	16,738,198,953
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		421b		125,569,209	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB		422		8,992,842,084	8,992,842,084
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		440		3,987,195,377,561	4,001,220,822,102

Người lập biểu

Trương Thị Hải Yến

Kế Toán Trưởng

Trương Thị Hải Yến

Lập ngày 16 tháng 04 năm 2019



Phạm Ngọc Quỳnh

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG RAU QUẢ
 Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Văn Quỳ, Phường Phú Thuận,
 Quận 7, Thành Phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 02a - DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ I/2019

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I/2019		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		3,179,887,016,416	3,459,762,955,823	3,179,887,016,416	3,459,762,955,823
2. Các khoản giảm trừ doanh thu					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	V.19a	3,179,887,016,416	3,459,762,955,823	3,179,887,016,416	3,459,762,955,823
4. Giá vốn hàng bán	V.19b	3,101,510,805,079	3,452,412,054,350	3,101,510,805,079	3,452,412,054,350
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	78,376,211,337	7,350,901,473	78,376,211,337	7,350,901,473
6. Doanh thu hoạt động tài chính	V.19c	5,951,387,399	42,439,315,962	5,951,387,399	42,439,315,962
7. Chi phí tài chính	V.19d	82,546,689,375	47,869,283,226	82,546,689,375	47,869,283,226
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	78,190,742,485	28,105,097,378	78,190,742,485	28,105,097,378
8. Chi phí bán hàng	V.19g	330,098,936	603,262,471	330,098,936	603,262,471
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	V.19h	1,373,655,851	1,278,769,910	1,373,655,851	1,278,769,910
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	77,154,574	38,901,828	77,154,574	38,901,828
11. Thu nhập khác	V.19e	79,806,948	120,967,488	79,806,948	120,967,488
12. Chi phí khác	V.19f	11	4,250,000	11	4,250,000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	79,806,937	116,717,488	79,806,937	116,717,488
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	156,961,511	155,619,316	156,961,511	155,619,316
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	V.20a	31,392,302	31,123,863	31,392,302	31,123,863
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	V.20b	125,569,209	124,495,453	125,569,209	124,495,453
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	16	16	16	16
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	16	16	16	16

Người lập biểu



Trương Thị Hải Yến

Kế Toán Trưởng



Trương Thị Hải Yến

Lập ngày 16 tháng 04 năm 2019
 Giám Đốc

0303031612416

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG RAU QUẢ



Phạm Ngọc Quỳnh

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG RAU QUẢ
 Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Văn Quỳ, Phường Phú Thuận,
 Quận 7, Thành Phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 03a - DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 31/03/2019

CHỈ TIÊU (1)	Mã số (2)	Đơn vị tính: đồng	
		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý Quý I/2019 (3)	Quý I/2018 (4)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	156,961,511	155,619,316
2. Điều chỉnh các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	471,417,633	471,417,633
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4,559,556,917)	(6,711,325,329)
- Chi phí lãi vay	06	78,190,742,485	28,105,097,378
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	74,259,564,712	22,020,808,998
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(160,400,459,511)	151,975,317,493
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	186,360,995,484	(12,744,997)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(177,067,601,524)	(949,447,040,756)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	56,310,287	298,360,401
- Tiền lãi vay đã trả	14	(39,095,955,726)	(16,448,005,542)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1,260,992,487)	(3,300,000,000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(22,600,000)	(27,200,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(117,170,738,765)	(794,940,504,403)

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Quý I/2019	Quý I/2018
(1)	(2)	(3)	(4)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(14,037,273)	6,754,346,197
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		43,186,800
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(222,505,000,000)	(81,554,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	216,241,000,000	114,544,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5,317,852,123	(9,778,485,933)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(960,185,150)	30,009,047,064
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành.	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	1,068,346,000,000	801,790,000,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(943,188,000,000)	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(83,998,800)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	125,074,001,200	801,790,000,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	6,943,077,285	36,858,542,661
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	13,474,166,437	36,538,355,536
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	20,417,243,722	73,396,898,197

Lập ngày 16 tháng 04 năm 2019



Người lập biểu

[Signature]

Trương Thị Hải Yến

Kế toán trưởng

[Signature]

Trương Thị Hải Yến

Phạm Ngọc Quỳnh

Mẫu CBTT-03

(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2007/TT-BTC ngày 18/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và công văn số 352/UBCK-PTTT ngày 14/07/2006 của UB Chứng khoán Nhà nước)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG RAU QUẢ

Số 1 Nguyễn Văn Quỳ, P. Phú Thuận, Q.7, Tp.HCM

BÁC CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

Quý I/2019

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Nội dung	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu năm
I	Tài sản ngắn hạn	3,954,653,621,100	3,968,220,626,481
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	20,417,243,722	13,474,166,437
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	16,714,000,000	10,450,000,000
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	3,917,289,801,407	3,757,647,637,102
4	Hàng tồn kho	3,482,241	186,364,477,725
5	Tài sản ngắn hạn khác	229,093,730	284,345,217
II	Tài sản dài hạn	32,541,756,461	33,000,195,621
1	Các khoản phải thu dài hạn		
2	Tài sản cố định	14,329,470,629	14,800,888,262
	- TSCĐ hữu hình	14,329,470,629	14,800,888,262
	- TSCĐ vô hình		
	- TSCĐ thuê tài chính		
3	Chi phí XDCB dở dang	18,189,303,876	18,175,266,603
4	Bất động sản đầu tư		
5	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		
6	Tài sản dài hạn khác	22,981,956	24,040,756
A	Tổng cộng tài sản	3,987,195,377,561	4,001,220,822,102
III	Nợ phải trả	3,818,041,275,451	3,832,192,289,201
1	Nợ ngắn hạn	3,817,097,275,451	3,831,248,289,201
2	Nợ dài hạn	944,000,000	944,000,000
IV	Vốn chủ sở hữu	169,154,102,110	169,028,532,901
1	Vốn chủ sở hữu	169,154,102,110	169,028,532,901
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	82,146,920,000	82,146,920,000
	- Thặng dư vốn cổ phần	32,390,192,180	32,390,192,180
	- Vốn khác của chủ sở hữu		
	- Cổ phiếu quỹ	(8,157,331,384)	(8,157,331,384)
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
	- Các quỹ	36,917,711,068	36,917,711,068
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	16,863,768,162	16,738,198,953
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB	8,992,842,084	8,992,842,084
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác		
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
B	Tổng cộng nguồn vốn	3,987,195,377,561	4,001,220,822,102



II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
(áp dụng đối với các doanh nghiệp sản xuất, chế biến, dịch vụ...)

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo Quý I/2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3,179,887,016,416	3,179,887,016,416
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		
3	Doanh thu thuần về bán hàng và c/c dịch vụ	3,179,887,016,416	3,179,887,016,416
4	Giá vốn hàng bán	3,101,510,805,079	3,101,510,805,079
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và c/c dịch vụ	78,376,211,337	78,376,211,337
6	Doanh thu hoạt động tài chính	5,951,387,399	5,951,387,399
7	Chi phí tài chính	82,546,689,375	82,546,689,375
8	Chi phí bán hàng	330,098,936	330,098,936
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	1,373,655,851	1,373,655,851
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	77,154,574	77,154,574
11	Thu nhập khác	79,806,948	79,806,948
12	Chi phí khác	11	11
13	Lợi nhuận khác	79,806,937	79,806,937
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	156,961,511	156,961,511
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	31,392,302	31,392,302
16	Thuế TNDN hoãn lại phải nộp		
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	125,569,209	125,569,209
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	16	16
19	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

Lập ngày 16 tháng 04 năm 2019



Phạm Ngọc Quỳnh